

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

[illegible]

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 (Sửa đổi, bổ sung)									Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								
							Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	
b.3. Các công trình Trung học cơ sở				791,743	791,743	170,377	26,127	-	84,250	-	-	-	60,000	-	
1	Trường THCS Tân Trung	TP.GC	2023-2025	6,100	6,100	1,500	-	-	1,500	-	-	-	-	-	Xã NTM
2	Trường THCS Nguyễn Văn Thiệu huyện Gò Công Tây (Trường THCS Vĩnh Bình)	H.GCT	2021-2023	30,653	30,653	5,000	5,000	-	-	-	-	-	-	-	Xã NTM
3	Trường THCS Nguyễn Thị Bảy huyện Gò Công Tây (Trường THCS Vĩnh Hựu)	H.GCT	2021-2023	47,996	47,996	10,000	-	-	10,000	-	-	-	-	-	Xã NTM
4	Trường THCS Hậu Mỹ Trinh	H.CB	2023-2025	25,065	25,065	1,000	-	-	1,000	-	-	-	-	-	Xã NTM
5	Trường THCS Hậu Thành	H.CB	2023-2025	28,991	28,991	15,500	-	-	500	-	-	-	15,000	-	Xã NTM
6	Trường THCS Mỹ Đức Đông	H.CB	2023-2025	22,133	22,133	500	-	-	500	-	-	-	-	-	Xã NTM
7	Trường THCS Mỹ Hội	H.CB	2023-2026	57,640	57,640	21,000	-	-	1,000	-	-	-	20,000	-	Xã NTM
8	Trường Trung học cơ sở Ngũ Hiệp: Ấp Hoà Hảo, Ngũ Hiệp	H.CL	2021-2024	49,226	49,226	29,500	-	-	29,500	-	-	-	-	-	Xã NTM
9	Trường THCS Phú Cường	H.CL	2021-2023	27,477	27,477	6,250	5,000	-	1,250	-	-	-	-	-	xã NTM
10	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở An Thái Trung	H.CB	2021-2024	94,550	94,550	10,000	-	-	10,000	-	-	-	-	-	xã NTM
11	Trường Tiểu học & THCS An Thái Đông	H.CB	2021-2024	88,020	88,020	4,000	-	-	4,000	-	-	-	-	-	xã NTM
12	Trường Trung học cơ sở Hậu Mỹ Bắc A	H.CB	2021-2024	79,622	79,622	4,500	4,500	-	-	-	-	-	-	-	xã NTM
13	Trường Trung học cơ sở Thạnh Mỹ (khối phòng học, khu hành chính, các hạng mục phụ)	H.TP	2022-2024	41,159	41,159	13,000	-	-	13,000	-	-	-	-	-	Xã NTM
14	Trường Trung học cơ sở Gia Thuận	H.GCĐ	2021-2024	51,299	51,299	11,627	11,627	-	-	-	-	-	-	-	xã NTM
15	Trường Trung học cơ sở Phùng Thanh Vân	H.GCĐ	2021-2024	34,405	34,405	12,000	-	-	12,000	-	-	-	-	-	xã NTM NC

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 (Sửa đổi, bổ sung)									Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								
							Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	
16	Trường THCS Bảo Định	TP.MT	2024-2027	107,407	107,407	25,000	-	-	-	-	-	-	25,000	-	TPMT chi GPMB
b.4. Các công trình Tiểu học				737,362	696,627	199,180	5,000	-	62,180	-	31,546	8,454	92,000	-	
1	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Tốt	H.GCT	2024-2026	37,842	37,842	15,000	-	-	-	-	-	-	15,000	-	Xã NTM
2	Trường Tiểu học thị trấn Cái Bè	H.CB	2023-2026	92,878	92,878	58,180	-	-	33,180	-	-	-	25,000	-	Xã NTM; Ứng Quỹ PT Đất
3	Trường TH - THCS Phan Văn Ba, xã An Cư	H.CB	2023-2025	25,559	25,559	500	-	-	500	-	-	-	-	-	Điều chỉnh tên dự án,m Xã NTM
4	Trường Tiểu học Tân Hưng	H.CB	2023-2025	28,630	28,630	500	-	-	500	-	-	-	-	-	Xã NTM
5	Trường Tiểu học An Hữu	H.CB	2023-2026	72,227	72,227	26,500	-	-	1,500	-	-	-	25,000	-	Xã NTM
6	Trường Tiểu học Long Chánh	TP.GC	2023-2025	12,534	12,534	4,000	-	-	4,000	-	-	-	-	-	Xã NTM
7	Trường Tiểu học Tân Hòa	H.GCĐ	2021-2023	47,431	47,431	4,000	-	-	4,000	-	-	-	-	-	Xã NTM
8	Trường Tiểu học Bình Phan	H.CG	2021-2023	23,029	23,029	5,000	5,000	-	-	-	-	-	-	-	Xã NTM
9	Trường Tiểu học Đặng Văn Bê	TX.CL	2022-2024	43,970	43,970	7,500	-	-	7,500	-	-	-	-	-	Xã NTM
10	Trường Tiểu học Tân Bình	TX.CL	2022-2024	38,450	38,450	500	-	-	500	-	-	-	-	-	xã NTM
11	Trường Tiểu học Phú Cường	H.CL	2021-2023	27,477	27,477	10,000	-	-	10,000	-	-	-	-	-	Xã NTM
12	Trường Tiểu học Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2026	99,199	99,199	40,000	-	-	-	-	31,546	8,454	-	-	Xã NTM
13	Trường Tiểu học Long Khánh	TX.CL	2024-2027	54,442	54,442	15,000	-	-	-	-	-	-	15,000	-	xã NTM
14	Trường Tiểu học Tân Trung	TP.GC	2023-2025	27,520	27,520	500	-	-	500	-	-	-	-	-	Xã NTM

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 (Sửa đổi, bổ sung)										Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
							Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		
15	Trường Tiểu học Thái Sanh Hạnh	TP.MT	2024- 2027	106,174	65,439	12,000	-	-	-	-	-	-	12,000	-	TPMT chi GPMB	
b.5. Các trường Mẫu giáo, Mầm non				159,693	159,693	33,800	3,000	-	4,800	-	-	26,000	-	-		
1	Trường Mầm non Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	2023- 2026	54,607	54,607	16,000	-	-	-	-	-	16,000	-	-	Xã NTM	
2	Trường Mầm non Đăng Hưng Phước	H.CG	2023- 2025	41,404	41,404	10,000	-	-	-	-	-	10,000	-	-	xã NTM NC	
3	Trường Mầm non Hòa Định	H.CG	2021- 2023	33,890	33,890	3,000	3,000	-	-	-	-	-	-	-	xã NTM NC	
4	Trường Mầm non Hướng Dương	TP.GC	2021- 2023	29,792	29,792	4,800	-	-	4,800	-	-	-	-	-	Xã NTM	
d. Sửa chữa, nâng cấp và các trường học cấp thiết				59,729	49,729	14,928	-	14,928	-	-	-	-	-	-		
d.1. Công trình chuyển tiếp				59,729	49,729	14,928	-	14,928	-	-	-	-	-	-		
1	Trường Tiểu học Hậu Thành	H.CB	2019- 2020	29,989	29,989	5,000	-	5,000	-	-	-	-	-	-		
2	Trường THPT Phạm Thành Trung	Sở GD&ĐT	2019- 2022	29,740	19,740	9,928	-	9,928	-	-	-	-	-	-		
e. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình giáo dục cấp thiết khác				29,763	29,763	4,483	-	4,483	-	-	-	-	-	-		
e.1. Công trình chuyển tiếp				29,763	29,763	4,483	-	4,483	-	-	-	-	-	-		
1	Trường THCS Mỹ Lợi A	H.CB	2019- 2020	29,763	29,763	4,483	-	4,483	-	-	-	-	-	-		
III. Y tế, dân số và gia đình				636,939	526,939	105,331	-	31,874	63,457	-	-	10,000	-	-		
a. Công trình chuyển tiếp				151,385	151,385	6,500	-	6,500	-	-	-	-	-	-		
1	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	S.YT	2021- 2024	151,385	151,385	6,500	-	6,500	-	-	-	-	-	-		
b. Công trình khởi công mới				123,528	123,528	63,457	-	-	63,457	-	-	-	-	-		

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 (Sửa đổi, bổ sung)										Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
							Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		
1	Hạ tầng kỹ thuật xung quanh Bệnh viện Đa khoa tỉnh	BQLDA DD&CN	2021- 2024	123,528	123,528	63,457	-	-	63,457	-	-	-	-	-	KL số 174/TB-KTNN, 30/6/2021 của KTNN (63.457 tỷ đồng))	
c. Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế các huyện				245,743	135,743	19,500	-	9,500	-	-	-	10,000	-	-		
c.1. Công trình chuyển tiếp				29,976	29,976	9,500	-	9,500	-	-	-	-	-	-		
1	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	S.YT	2020- 2022	29,976	29,976	9,500	-	9,500	-	-	-	-	-	-		
c.2. Công trình khởi công mới				215,767	105,767	10,000	-	-	-	-	-	10,000	-	-		
1	Đầu tư cải tạo, mở rộng và xây dựng mới 03 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2023- 2025	215,767	105,767	10,000	-	-	-	-	-	10,000	-	-	Đổi ứng NSTW	
1.1	Dự án thành phần 1: Trung tâm Y tế thị xã Cai Lậy	TX.CL	2023- 2025	127,495	77,495	10,000	-	-	-	-	-	10,000	-	-		
f. Thanh toán khối lượng hoàn thành, các công trình phòng chống dịch Covid-19 và các công trình y tế cấp thiết khác				116,283	116,283	15,874	-	15,874	-	-	-	-	-	-		
f.2. Công trình khởi công mới				116,283	116,283	15,874	-	15,874	-	-	-	-	-	-		
1	Sửa chữa, cải tạo Bệnh viện Y học cổ truyền thành Trung tâm Hồi sức bệnh nhân Covid - 19	BQLDA DD&CN	2021- 2023	116,283	116,283	15,874	-	15,874	-	-	-	-	-	-		
IV. Văn hóa, Thông tin				836,990	836,990	18,913	-	-	10,913	-	8,000	-	-	-		
b. Công trình khởi công mới				258,422	258,422	18,500	-	-	10,500	-	8,000	-	-	-		
1	Hạ tầng kỹ thuật - khu Trung tâm Văn hóa và Thể thao huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2023- 2025	23,809	23,809	1,000	-	-	1,000	-	-	-	-	-	Huyện NTM	
2	Mở rộng đền thờ Anh hùng dân tộc Trương Định (khu vực II) giai đoạn 2	BQLDA DD&CN	2022- 2024	41,713	41,713	6,500	-	-	6,500	-	-	-	-	-		
3	Thư viện, nhà truyền thống và hội trường đa năng, Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện Cai Lậy.	H.CL	2022- 2024	14,845	14,845	1,000	-	-	1,000	-	-	-	-	-	Huyện NTM	
4	Hội trường Trung tâm Văn hóa- Thể thao và Truyền thanh huyện Châu Thành	H.CT	2022- 2024	12,495	12,495	1,000	-	-	1,000	-	-	-	-	-	Huyện NTM	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 (Sửa đổi, bổ sung)										Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
							Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		
5	Trụ sở làm việc Trung tâm Văn hóa - thể thao và Truyền thanh huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2022-2024	15,560	15,560	1,000	-	-	1,000	-	-	-	-	-	huyện NTM	
6	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật và Hội chợ - Triển lãm tỉnh	BQLDA DD&CN	2024-2027	150,000	150,000	8,000	-	-	-	-	8,000	-	-	-		
d. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình văn hóa - thông tin cấp thiết khác				578,568	578,568	413	-	-	413	-	-	-	-	-		
d.3. Thanh quyết toán công trình				578,568	578,568	413	-	-	413	-	-	-	-	-		
1	Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư quảng trường và trụ sở làm việc các sở, ngành tỉnh	TT PT quỹ đất	2013-2024	75,074	75,074	83	-	-	83	-	-	-	-	-		
2	Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ các dự án đầu tư xây dựng Quảng trường trung tâm tỉnh (giai đoạn 1)	TT PT quỹ đất	2024-2024	503,494	503,494	330	-	-	330	-	-	-	-	-		
V. Phát thanh, truyền hình, thông tấn				121,012	121,012	65,882	52,200	13,682	-	-	-	-	-	-		
a. Công trình chuyển tiếp				121,012	121,012	65,882	52,200	13,682	-	-	-	-	-	-		
1	Đài Phát thanh - Truyền hình huyện Cai Lậy	H.CL	2020-2022	14,678	14,678	3,682	-	3,682	-	-	-	-	-	-		
2	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	BQLDA DD&CN	2020-2023	87,951	87,951	52,200	52,200	-	-	-	-	-	-	-		
3	Nâng cấp, bổ sung thiết bị phát thanh - truyền hình theo lộ trình số hóa	Đài TH	2020-2022	18,383	18,383	10,000	-	10,000	-	-	-	-	-	-		
VI. Thể dục, thể thao				146,308	146,308	49,252	4,500	32,500	12,252	-	-	-	-	-		
a. Công trình chuyển tiếp				89,927	89,927	37,000	4,500	32,500	-	-	-	-	-	-		
1	Khu thể thao dưới nước tỉnh Tiền Giang	S.VH	2020-2023	68,987	68,987	26,500	4,500	22,000	-	-	-	-	-	-		
2	Nhà luyện tập thể thao	H.CG	2020-2022	20,940	20,940	10,500	-	10,500	-	-	-	-	-	-	Huyện NTM	
b. Công trình khởi công mới				56,381	56,381	12,252	-	-	12,252	-	-	-	-	-		

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 (Sửa đổi, bổ sung)										Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
							Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		
1	Nhà tập luyện thể thao - huyện Châu Thành	H.CT	2022- 2024	27,426	27,426	4,355	-	-	4,355	-	-	-	-	-	Huyện NTM	
2	Sân vận động huyện Tân Phước	H.TP	2022- 2024	13,997	13,997	5,897	-	-	5,897	-	-	-	-	-	Huyện NTM	
3	Hồ bơi, huyện Cái Bè	H.CB	2023- 2025	14,958	14,958	2,000	-	-	2,000	-	-	-	-	-	Huyện NTM	
VII. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				1,687,732	887,332	39,127	-	-	9,500	-	29,627	-	-	-		
b. Công trình khởi công mới				1,650,429	857,429	32,450	-	-	9,500	-	22,950	-	-	-		
1	Xử lý sạt lở khu vực xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	2021- 2024	183,817	49,817	4,000	-	-	4,000	-	-	-	-	-		
2	Đầu tư xây dựng cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	Ban NN	2021- 2024	846,360	187,360	22,950	-	-	-	-	22,950	-	-	-	Đổi ứng NSTW	
3	Bờ kè Bắc kênh Salicette	TP.GC	2022- 2024	27,252	27,252	5,000	-	-	5,000	-	-	-	-	-		
4	Cảng cá Tiền Giang	Ban NN	2023- 2026	593,000	593,000	500	-	-	500	-	-	-	-	-	Ứng vốn Quỹ PT Đất GPMB	
d. Cải tạo, nâng cấp Hệ thống đê sông, đê biển ngăn triều cường, ngập mặn				37,303	29,903	6,677	-	-	-	-	6,677	-	-	-		
d.2. Công trình khởi công mới				37,303	29,903	6,677	-	-	-	-	6,677	-	-	-		
1	Điểm sạt lở bờ Tây sông Mỹ Thiện các hộ ông Nguyễn Văn Tám, ông Nguyễn Văn Phương, ông Trương Thanh Tòng	H.CB	2023- 2025	3,142	3,142	439	-	-	-	-	439	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng	
2	Điểm sạt lở bờ Đông Trà Lọt, tại hộ Đoàn Thế Hoanh	H.CB	2023- 2025	5,968	5,968	1,426	-	-	-	-	1,426	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng	
3	Điểm sạt lở Tây kênh Đường Cùi Lớn, tại hộ Trần Minh Cường	H.CB	2023- 2025	1,985	1,985	679	-	-	-	-	679	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng	
4	Điểm sạt lở sông Cái Nhỏ, tại hộ Nguyễn Văn Tý	H.CB	2023- 2025	2,770	2,770	945	-	-	-	-	945	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng	
5	Điểm sạt lở bờ Tây sông Cái Lân, tại hộ Trần Văn Lọ	H.CB	2023- 2025	2,672	2,672	1,366	-	-	-	-	1,366	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 (Sửa đổi, bổ sung)									Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								
							Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	
6	Điểm sạt lở kênh Cừu Khổ, tại hộ Võ Văn Mười	H.CB	2023-2025	1,602	1,602	574	-	-	-	-	574	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
7	Điểm sạt lở trên tuyến sông Kênh 6 Bằng Lăng tại hộ Lương Văn Bảy	H.CB	2023-2025	902	902	266	-	-	-	-	266	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
8	Điểm sạt lở trên tuyến sông Cổ Cò tại hộ Trần Thái Giàu (cầu Đất Sét)	H.CB	2023-2025	1,211	1,211	376	-	-	-	-	376	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
9	Điểm sạt lở bờ Đông trên tuyến kênh 7- Trà Lọt tại hộ Võ Văn Đo	H.CB	2023-2025	3,051	3,051	606	-	-	-	-	606	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
10	Đê Tây rạch Gò Công (Đường huyện 99C) - đoạn từ cống Rạch Sâu (K25+390) đến cầu Bình Xuân (K28+946) và đoạn từ gần cống Râm Vé (K31+430) đến ĐT873 (K37+829) trên địa bàn thị xã Gò Công	TP.GC	2025-2026	14,000	6,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	BSMT
d.3. Thanh quyết công trình				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống đê sông, đê biển ngăn triều cường, ngập mặn	Khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Dự phòng
VIII. Giao thông				9,143,646	6,113,102	1,191,935	27,452	17,478	478,689	12,154	22,373	373,101	-	260,688	
a. Công trình chuyển tiếp				1,428,816	1,428,816	214,334	13,296	17,478	141,489	-	18,373	23,698	-	-	
1	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 874	Ban GT	2020-2023	175,903	175,903	76,123	11,296	-	64,827	-	-	-	-	-	
2	Nâng cấp mở rộng Đường B2 (đoạn từ đường tỉnh 868 đến đường số 3)	TX.CL	2020-2024	79,554	79,554	8,676	-	6,500	2,176	-	-	-	-	-	
3	Nâng cấp, mở rộng đường Đông kênh 17 (ĐT.865 đến kênh Trương Văn Sanh).	H.TP	2020-2023	54,383	54,383	2,978	-	2,978	-	-	-	-	-	-	
4	Đường huyện 23 - huyện Chợ Gạo	H.CG	2020-2023	27,000	27,000	365	-	-	365	-	-	-	-	-	
5	Đường tránh thị trấn Vĩnh Bình huyện Gò Công Tây (Giai đoạn 1)	H.GCT	2020-2023	79,140	79,140	7,000	-	-	7,000	-	-	-	-	-	
6	Mở rộng đường trung tâm xã Tân Thạnh huyện Tân Phú Đông (ĐH83C)	H.TPĐ	2019-2021	38,278	38,278	3,000	-	-	3,000	-	-	-	-	-	
7	Đường Nam Trương Văn Sanh ĐH.42 (ĐT 867 đến kênh Chín Hần) - giai đoạn 1	H.TP	2021-2023	54,465	54,465	8,000	-	8,000	-	-	-	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 (Sửa đổi, bổ sung)										Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
							Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		
8	Nâng cấp mở rộng đường huyện 18 huyện GCT (Đoạn QL50 đến Chợ Dinh)	H.GCT	2020-2023	90,698	90,698	19,000	-	-	19,000	-	-	-	-	-	-	
9	Đường huyện 36 huyện Châu Thành	H.CT	2020-2022	54,499	54,499	8,000	-	-	8,000	-	-	-	-	-	-	
10	Cầu chợ Mỹ Long trên ĐT 874B, huyện Cai Lậy	H.CL	2020-2022	40,000	40,000	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Đường liên 6 xã (Đoạn từ ĐT 868 - sông Ba Rài), huyện Cai Lậy	H.CL	2020-2022	57,925	57,925	6,200	-	-	6,200	-	-	-	-	-	-	
12	Đường giao thông phục vụ phát triển công nghiệp phía Đông	Ban GT	2020-2024	182,839	182,839	50,071	-	-	8,000	-	18,373	23,698	-	-	-	
13	Cầu Vàm Trà Lọt	Sở GTVT	2020-2021	93,089	93,089	706	-	-	706	-	-	-	-	-	-	
14	Cầu Ngũ Hiệp trên Đường tỉnh 868	Sở GTVT	2020-2021	169,551	169,551	1,221	-	-	1,221	-	-	-	-	-	-	
15	Cầu Bình Xuân trên Đường tỉnh 873	Sở GTVT	2020-2021	161,509	161,509	994	-	-	994	-	-	-	-	-	-	
a.2. Các đường huyện				69,983	69,983	20,000	-	-	20,000	-	-	-	-	-	-	
1	Đường Đoàn Thị Nghiệp (đoạn từ Nguyễn Thị Thập đến ĐT.870B)	TP.MT	2020-2022	69,983	69,983	20,000	-	-	20,000	-	-	-	-	-	-	
b. Công trình khởi công mới				6,801,722	3,821,722	906,536	8,000	-	284,291	12,154	4,000	337,403	-	260,688		
b.1. Các Đường tỉnh				5,866,347	2,886,347	716,250	8,000	-	184,159	-	4,000	259,403	-	260,688		
1	Xây mới 07 (cầu và cống) trên tuyến Đường tỉnh 863	H.CB	2023-2026	167,481	167,481	65,403	-	-	30,000	-	-	35,403	-	-	-	Ứng Quỹ PT Đất
2	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 877B từ Bình Ninh đến Tân Long	H.TPĐ	2021-2024	58,930	58,930	16,500	3,000	-	13,500	-	-	-	-	-	-	Huyện NTM
3	Cầu Vàm Cái Thia	Sở GTVT	2021-2024	176,666	176,666	28,000	5,000	-	23,000	-	-	-	-	-	-	
4	Cầu qua sông Mỹ Đức Tây	H.CB	2021-2023	55,551	55,551	17,320	-	-	17,320	-	-	-	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 (Sửa đổi, bổ sung)									Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								
							Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	
5	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 879B từ cầu Gò Cát đến ranh Long An	Ban GT	2021- 2024	257,844	77,844	20,000	-	-	20,000	-	-	-	-	-	Đối ứng NSTW
6	Đường tỉnh 873 từ cầu Bình Xuân đến Quốc lộ 50	Ban GT	2021- 2024	150,856	50,856	7,721	-	-	7,721	-	-	-	-	-	Đối ứng NSTW
7	Nâng cấp, mở rộng các Đường tỉnh 861, 863, 869 (kết nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp)	Ban GT	2021- 2024	249,269	99,269	20,000	-	-	-	-	-	20,000	-	-	Đối ứng NSTW
8	Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	Ban GT	2022- 2027	2,295,000	1,095,000	397,600	-	-	60,600	-	4,000	103,000	-	230,000	Đối ứng NSTW
8.2	Dự án thành phần 1: đoạn từ cầu Mỹ Thuận đến cầu Vàm Trà Lọt thuộc dự án Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	H.CB	2024- 2026	121,000	121,000	34,000	-	-	-	-	4,000	-	-	30,000	Đối ứng NSTW
8.3	Dự án thành phần 2 thuộc dự án Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	Ban GT	2022- 2027	2,174,000	974,000	363,600	-	-	60,600	-	-	103,000	-	200,000	Đối ứng NSTW
9	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	BQLDA DD&CN	2022- 2027	1,999,185	649,185	13,000	-	-	-	-	-	13,000	-	-	Đối ứng NSTW
9.4	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định (BQL DD&CN)	BQLDA DD&CN	2022- 2027	1,272,284	422,284	13,000	-	-	-	-	-	13,000	-	-	Đối ứng NSTW
10	Đường tỉnh 862 (đoạn qua thị xã Gò Công)	TP.GC	2022- 2024	35,438	35,438	10,518	-	-	10,518	-	-	-	-	-	0
11	Đường tỉnh 871C (đoạn qua thị xã Gò Công - đường Nguyễn Thịn)	TP.GC	2023- 2025	35,438	35,438	500	-	-	500	-	-	-	-	-	
12	Cầu Tân Phong, huyện Cai Lậy	Ban GT	2023- 2026	239,119	239,119	78,688	-	-	-	-	-	48,000	-	30,688	
13	Cầu Tân Thạnh, huyện Tân Phú Đông	Ban GT	2023- 2026	145,570	145,570	41,000	-	-	1,000	-	-	40,000	-	-	
b.2. Các đường huyện				935,375	935,375	190,286	-	-	100,132	12,154	-	78,000	-	-	
1	Đường nối từ Chợ đầu mối thủy sản thị trấn Vàm Láng - đến Đường huyện 10	H.GCĐ	2023- 2025	49,585	49,585	10,000	-	-	10,000	-	-	-	-	-	
2	Đường vành đai Đông - Tây Ấp Bắc	H.CT	2021- 2023	23,406	23,406	3,000	-	-	3,000	-	-	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 (Sửa đổi, bổ sung)									Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								
							Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	
3	Nâng cấp đường huyện 05 - huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2021- 2023	34,683	34,683	3,500	-	-	3,500	-	-	-	-	-	Huyện NTM
4	Đường huyện 69 (Đường 1/5), xã Mỹ Thành Bắc, huyện Cai Lậy	H.CL	2022- 2024	22,908	22,908	1,000	-	-	1,000	-	-	-	-	-	Huyện NTM
5	Đường huyện 65B (Đường Đông Kênh Chà Là), xã Phú Nhuận - Thạnh Lộc, huyện Cai Lậy	H.CL	2022- 2024	73,640	73,640	20,154	-	-	8,000	12,154	-	-	-	-	Huyện NTM
6	Đường huyện 59B (Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp), xã Phú Cường - Thạnh Lộc - Mỹ Thành Bắc, huyện Cai Lậy.	H.CL	2022- 2024	79,070	79,070	23,028	-	-	23,028	-	-	-	-	-	Huyện NTM
7	Đường huyện 67 (Đường Phú An) + các cầu, xã Phú An - Hiệp Đức, huyện Cai Lậy.	H.CL	2022- 2024	32,976	32,976	3,000	-	-	3,000	-	-	-	-	-	Huyện NTM
8	Đường huyện 70B (đường liên ấp Ngũ Hiệp), xã Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy	H.CL	2022- 2024	48,709	48,709	5,604	-	-	5,604	-	-	-	-	-	Huyện NTM
9	Nâng cấp Đường huyện 32 - huyện Châu Thành	H.CT	2022- 2024	35,097	35,097	6,000	-	-	6,000	-	-	-	-	-	Huyện NTM
10	Mở rộng đường trung tâm xã Tân Thạnh (ĐH.83C) đoạn còn lại	H.TPĐ	2022- 2024	39,910	39,910	8,000	-	-	8,000	-	-	-	-	-	Huyện NTM
11	Nâng cấp mở rộng đường huyện 77	H.CB	2022- 2024	76,345	76,345	21,000	-	-	21,000	-	-	-	-	-	Huyện NTM
12	Nâng cấp mở rộng đường huyện 71 và các cầu trên tuyến	H.CB	2023- 2026	136,760	136,760	14,000	-	-	-	-	-	14,000	-	-	Huyện NTM
13	Nâng cấp mở rộng đường huyện 72 và 2 cầu trên tuyến	H.CB	2023- 2026	150,811	150,811	35,000	-	-	1,000	-	-	34,000	-	-	Huyện NTM
14	Nâng cấp mở rộng đường huyện 74 và 2 cầu trên tuyến	H.CB	2023- 2025	57,658	57,658	13,500	-	-	3,500	-	-	10,000	-	-	Huyện NTM
15	Nâng cấp mở rộng đường huyện 75	H.CB	2023- 2025	73,817	73,817	23,500	-	-	3,500	-	-	20,000	-	-	Huyện NTM
c. Các cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện				69,360	69,360	14,000	-	-	2,000	-	-	12,000	-	-	
c.1. Công trình chuyển tiếp				48,425	48,425	12,000	-	-	-	-	-	12,000	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 (Sửa đổi, bổ sung)										Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
							Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		
1	Cầu Thông Lưu trên Đường tỉnh 863	Ban GT	2020-2023	48,425	48,425	12,000	-	-	-	-	-	12,000	-	-		
c.2. Công trình khởi công mới				20,935	20,935	2,000	-	-	2,000	-	-	-	-	-		
1	Xây dựng 3 cầu trên Đường huyện 15 huyện Gò Công Tây	H.GCT	2021-2023	14,667	14,667	1,000	-	-	1,000	-	-	-	-	-		
2	Mở rộng, nâng cấp cầu Quan trên Đường huyện 35	Sở GTVT	2022-2024	6,268	6,268	1,000	-	-	1,000	-	-	-	-	-		
d. Đảm bảo an toàn giao thông				127,786	127,786	8,324	-	-	8,324	-	-	-	-	-		
d.1. Công trình chuyển tiếp				14,981	14,981	2,000	-	-	2,000	-	-	-	-	-		
1	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 qua huyện Cái Bè (đoạn Km 2004 đến Km2007+100 và đoạn Km 2017+400 đến Km2022+300)	Sở GTVT	2021-2023	14,981	14,981	2,000	-	-	2,000	-	-	-	-	-		
d.2. Công trình khởi công mới				87,141	87,141	4,500	-	-	4,500	-	-	-	-	-		
1	Đèn chiếu sáng trên Đường tỉnh 871B từ Quốc lộ 50 đến Cụm công nghiệp Gia Thuận 1	Sở GTVT	2023-2025	14,315	14,315	2,000	-	-	2,000	-	-	-	-	-		
2	Hệ thống chiếu sáng Quốc lộ 1 các đoạn còn lại qua huyện Cai Lậy và huyện Cái Bè	Sở GTVT	2024-2026	58,000	58,000	500	-	-	500	-	-	-	-	-		
3	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ranh thị xã Cai Lậy	Sở GTVT	2022-2024	14,826	14,826	2,000	-	-	2,000	-	-	-	-	-		
d.4. Thanh quyết toán công trình				25,664	25,664	1,824	-	-	1,824	-	-	-	-	-		
1	Xây dựng điểm đầu nối đường nhánh vào Quốc lộ 1 tại Km 2008+290 (T), địa điểm: ấp An Thạnh, xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	4,079	4,079	1,000	-	-	1,000	-	-	-	-	-		
2	Đèn chiếu sáng Quốc lộ 1 đoạn từ Tân Hương đến Hòa Tịnh	Sở GTVT		9,677	9,677	39	-	-	39	-	-	-	-	-		
3	Đèn chiếu sáng Quốc lộ 1 đoạn từ ngã tư Lương Phú đến thị trấn Tân Hiệp	Sở GTVT	2018-2023	5,778	5,778	328	-	-	328	-	-	-	-	-		
4	Đèn chiếu sáng Quốc lộ đoạn từ cầu Bến Chùa đến ngã tư Lương Phú	Sở GTVT	2018-2023	6,130	6,130	457	-	-	457	-	-	-	-	-		

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 (Sửa đổi, bổ sung)										Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
							Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		
e. Sửa chữa các công trình giao thông				313,660	313,660	45,048	4,000	-	41,048	-	-	-	-	-		
e.1. Công trình chuyển tiếp				14,282	14,282	510	-	-	510	-	-	-	-	-		
1	Chỉnh trang Đường tỉnh 862 (đoạn từ Đường huyện 19 đến đường Nguyễn Trãi)	H.GCĐ	2020-2021	14,282	14,282	510	-	-	510	-	-	-	-	-		
e.2. Công trình khởi công mới				299,378	299,378	44,538	4,000	-	40,538	-	-	-	-	-		
1	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến đường An Lạc, xã An Thái Đông	H.CB	2022-2024	14,128	14,128	1,000	-	-	1,000	-	-	-	-	-		
2	Đường Bờ Tây kênh cầu Sao, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	14,733	14,733	2,000	-	-	2,000	-	-	-	-	-		
3	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 873 (Đoạn từ cầu Thành Công đến bến phà Bình Xuân)	Sở GTVT	2021-2023	14,900	14,900	1,000	-	-	1,000	-	-	-	-	-		
4	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 877E (Đoạn từ Đường tỉnh 877 đến bến đò Quơn Long)	Sở GTVT	2021-2023	14,800	14,800	1,000	-	-	1,000	-	-	-	-	-		
5	Mở rộng Đường tỉnh 870B đoạn từ Quốc lộ 1 đến Đường Nguyễn Công Bình	Sở GTVT	2021-2023	13,744	13,744	1,500	-	-	1,500	-	-	-	-	-		
6	Sửa chữa, nâng cấp đường làng nghề	H.CB	2021-2025	45,378	45,378	8,500	-	-	8,500	-	-	-	-	-		
7	Đường vào mộ Âu Dương Lân	H.CG	2022-2024	4,075	4,075	1,280	-	-	1,280	-	-	-	-	-		
8	Nâng cấp lán nhựa Đường Tây kênh 82	H.TP	2021-2023	12,300	12,300	4,030	-	-	4,030	-	-	-	-	-		
9	Nâng cấp lán nhựa Đường Nam Bao Tràm	H.TP	2021-2023	14,300	14,300	6,573	2,000	-	4,573	-	-	-	-	-		
10	Đường Nam kênh Trương Văn Sanh (đoạn từ ĐT 867 đến kênh 1 Thạnh Hòa và đoạn từ đường Chín Hần đến Láng Cát xã Phú Mỹ)	H.TP	2021-2022	14,288	14,288	1,000	-	-	1,000	-	-	-	-	-		
11	Đường vành đai ấp Thới - xã Diêm Hy - huyện Châu Thành	H.CT	2021-2022	14,458	14,458	3,900	2,000	-	1,900	-	-	-	-	-		
12	Nâng cấp, mở rộng đường Chiến Thắng, xã Thanh Bình, huyện Chợ Gạo	Sở GTVT	2022-2024	7,898	7,898	1,000	-	-	1,000	-	-	-	-	-		

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 (Sửa đổi, bổ sung)									Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								
							Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	
13	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 25C	H.CG	2022- 2024	14,758	14,758	1,355	-	-	1,355	-	-	-	-	-	
14	Đường đê An Thạnh Thủy	H.CG	2022- 2024	5,897	5,897	1,000	-	-	1,000	-	-	-	-	-	
15	Đường Thiện Trí - Thiện Trung (ĐH76)	H.CB	2022- 2025	48,176	48,176	6,400	-	-	6,400	-	-	-	-	-	
16	Đường Bàn Long - Mỹ Long, huyện Châu Thành	H.CT	2022- 2024	14,198	14,198	2,000	-	-	2,000	-	-	-	-	-	
17	Đường tỉnh 871 (đoạn qua thị xã Gò Công - Đường Mặc Văn Thành)	TP.GC	2022- 2023	31,347	31,347	1,000	-	-	1,000	-	-	-	-	-	NS huyện đối ứng 10.669 triệu đồng)
f. Thanh toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án ODA, NSTW và các công trình giao thông cấp thiết khác						402,302	351,758	3,693	2,156	-	1,537	-	-	-	
f.3. Đối ứng các dự án ODA, NSTW						199,670	149,126	2,156	2,156	-	-	-	-	-	
1	Tuyến tránh ĐT 868 (đoạn từ QL1 đến cao tốc)	Ban GT	2021- 2022	199,670	149,126	2,156	2,156	-	-	-	-	-	-	-	Đối ứng NSTW
f.4. Thanh quyết toán công trình						202,632	202,632	1,537	-	-	1,537	-	-	-	
1	Tuyến tránh thị trấn Tân Tây	H.GCĐ	2019- 2021	17,840	17,840	35	-	-	35	-	-	-	-	-	
2	Đường nối từ Đường tỉnh 871 vào đường Bắc kênh Cần Lộc giai đoạn 2	H.GCĐ	2018- 2020	13,897	13,897	103	-	-	103	-	-	-	-	-	
3	Cầu kênh Xáng trên Đường huyện 35	Ban GT	2019- 2022	105,329	105,329	1,222	-	-	1,222	-	-	-	-	-	
4	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	H.CL	2019- 2023	48,013	48,013	98	-	-	98	-	-	-	-	-	
5	Đường vào trường Mẫu giáo ấp 10 xã Mỹ Thành Nam	H.CL	2019- 2023	17,553	17,553	79	-	-	79	-	-	-	-	-	
IX. Cấp nước, thoát nước						270,000	270,000	5,000	-	-	5,000	-	-	-	
a. Công trình chuyển tiếp						270,000	270,000	5,000	-	-	5,000	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 (Sửa đổi, bổ sung)										Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
							Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		
1	Mạng lưới đường ống cấp nước phía Đông và Trạm bơm tăng áp Gò Công	Sở XD	2020- 2024	270,000	270,000	5,000	-	-	5,000	-	-	-	-	-	-	
X. Du lịch				262,000	262,000	28,226	28,226	-	-	-	-	-	-	-	-	
a. Công trình chuyển tiếp				262,000	262,000	28,226	28,226	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Công viên trái cây	H.CB	2021- 2021	262,000	262,000	28,226	28,226	-	-	-	-	-	-	-	-	
XI. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước				248,916	248,916	20,013	7,859	-	12,154	-	-	-	-	-	-	
a. Công trình chuyển tiếp				206,481	206,481	12,154	-	-	12,154	-	-	-	-	-	-	
1	Trụ sở làm việc 8 sở ngành	BQLDA DD&CN	2020- 2022	206,481	206,481	12,154	-	-	12,154	-	-	-	-	-	-	CV số 463/KTNN-TH, 01/8/2022 của KTNN (12.154 tỷ đồng)
b. Công trình khởi công mới				42,435	42,435	7,859	7,859	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Trụ sở Thành Ủy Mỹ Tho	TP.MT	2021- 2023	42,435	42,435	7,859	7,859	-	-	-	-	-	-	-	-	
XII. Xã hội				218,414	218,414	72,136	14,081	58,055	-	-	-	-	-	-	-	
a. Công trình chuyển tiếp				218,414	218,414	72,136	14,081	58,055	-	-	-	-	-	-	-	
1	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	BQLDA DD&CN	2020- 2023	218,414	218,414	72,136	14,081	58,055	-	-	-	-	-	-	-	
XIII. Chi khác				827,981	827,981	171,805	-	-	46,805	-	30,000	40,000	-	55,000		
e. Trích từ nguồn thu sử dụng đất, tiền thuê đất (theo chỉ thị 1474/CT-TTg ngày 24/8/2021 và NQ số 21/NQ- HĐND ngày 08/7/2022)				55,202	55,202	500	-	-	500	-	-	-	-	-	-	
1	Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang	S.TNMT	2023- 2026	55,202	55,202	500	-	-	500	-	-	-	-	-	-	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 (Sửa đổi, bổ sung)										Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
							Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		
i. Thanh toán tạm ứng, khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư (bao gồm cả chi trả nợ gốc, nợ lãi các khoản ngân sách địa phương vay)				292,779	292,779	16,305	-	-	16,305	-	-	-	-	-		
1	Thanh toán tạm ứng, khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư (bao gồm cả chi trả nợ gốc, nợ lãi các khoản ngân sách địa phương vay)	Khác		-	-	78	-	-	78	-	-	-	-	-		
i.1. Thanh quyết toán công trình				292,779	292,779	16,227	-	-	16,227	-	-	-	-	-		
1	Trường THPT Chuyên Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2018- 2023	274,311	274,311	8,000	-	-	8,000	-	-	-	-	-	KL thanh tra số 9896/BTC-TTr, 18/7/2014 của BTC	
2	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	Sở TC	2015- 2023	3,494	3,494	3,000	-	-	3,000	-	-	-	-	-	KL KTNN thuộc Chương trình MTQG năm 2015. Chuyển STC	
3	Đầu tư nâng cấp tuyến ống chuyển tải nước thô từ ao 6 hecta về các trạm trên địa bàn huyện Tân Phú Đông	Sở TC	2015- 2023	14,974	14,974	5,227	-	-	5,227	-	-	-	-	-	KLKTNN thuộc Chương trình MTQG năm 2015, Chuyển STC	
k. Hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ				480,000	480,000	155,000	-	-	30,000	-	30,000	40,000	-	55,000		
1	Hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tiền Giang	Sở TC	2023- 2030	400,000	400,000	150,000	-	-	30,000	-	30,000	40,000	-	50,000	Ủy thác qua Sở Tài chính	
2	Cấp vốn điều lệ Quỹ Hội nông dân tỉnh	Sở TC	2025- 2030	95,331	80,000	5,000	-	-	-	-	-	-	-	5,000	Ủy thác qua Sở Tài chính	